**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

**QUÝ I.2024**

**I. Thông tin chung về Quỹ: QUỸ ĐẦU TƯ CỔ TỨC TẬP TRUNG CỔ PHIẾU DC (DCDE) (Trước đây là Quỹ Đầu tư Doanh Nghiệp hàng đầu DC \_ DCBC)**

**1. Mục tiêu của Quỹ:**

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ;

**2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:**

Tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là +39.25 (%) so với giá trị tài sản ròng của quỹ kỳ báo cáo ngày 31/03/2023; thay đổi NAV/CCQ cùng kỳ là +36.21 (%)

**3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:**

Chiến lược đầu tư của Quỹ DCDE là đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp có lịch sử trả cổ tức đều đặn trong quá khứ và/hoặc các doanh nghiệp có kế hoạch trả cổ tức trong thời gian tới tại tất cả các ngành nghề và khu vực địa lý mà quy định pháp luật về quản lý hoạt động quỹ mở cho phép. Quỹ sẽ ưu tiên lựa chọn các doanh nghiệp có mức chi trả cổ tức tăng trưởng hằng năm vào danh mục. Trong điều kiện thị trường bình thường, quỹ sẽ đầu tư toàn bộ 100% tài sản quỹ vào cổ phiếu của những doanh nghiệp nêu trên.

**4. Phân loại Quỹ:** Quỹ công chúng dạng mở

**5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không có

**6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Cao

**7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** 28/02/2008

**8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo** (Tại ngày 31/03/2024):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tổng giá trị tài sản ròng: |  494,802,687,256.00  | VND |
| Số lượng chứng chỉ quỹ: |  17,206,571.68  | CCQ |

**9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Không có chỉ số tham chiếu

**10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

**11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ** (ở thời điểm báo cáo):

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2024.

**II. Số liệu hoạt động**

1. **Cơ cấu tài sản quỹ (N: Đến thời điểm báo cáo):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cơ cấu tài sản quỹ | 31/03/2024 | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
| Danh mục chứng khoán  | 93.38% | 88.43% | 96.19% |
| Tài sản khác | 6.62% | 11.57% | 3.81% |
| Cộng | **100.00%** | **100.00%** | **100.00%** |

**2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (N: Đến thời điểm báo cáo):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi tiêu | 31/03/2024 | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
| 2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ |  494,802,687,256.00  |  355,326,139,321.00  |  658,788,863,942.00  |
| 2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành |  17,206,571.68  |  16,831,012.73  |  22,289,127.73  |
| 2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) | 28,756.61 | 21,111.39 | 29,556.51 |
| 2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | 28,868.62 | 22,583.69 | 30,706.12 |
| 2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | 25,217.52 | 20,250.61 | 27,645.10 |
| 2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.8.Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.9.Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ | 13.66% | 2.95% | -2.41% |
| 2.9.1.Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | 7.91% | 3.87% | -2.99% |
| 2.9.2.Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) | 5.75% | -0.92% | 0.58% |
| 2.10.Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ |  Không có |  Không có |  Không có |
| 2.11.Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ |  Không có |  Không có |  Không có |
| 2.12.Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) |  Không có |  Không có |  Không có |
| 2.13.Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 2.26% | 2.31% | 2.53% |
| 2.14.Tốc độ vòng quay danh mục (lần) | 278.77% | 211.51% | 158.09% |

● *Tốc độ vòng quay danh mục: Có thể thuyết minh những nhân tố ảnh hưởng.*

**3. Tăng trưởng qua các thời kỳ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giai đoạn | Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (VND) | Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%) |
| 1 năm | 36.21 | 36.21 |
| 3 năm | 27.29 | 8.37 |
| Từ khi thành lập | 187.57 | 6.79 |
| Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu | Không có chỉ số tham chiếu | Không có chỉ số tham chiếu |

**4. Tăng trưởng hàng năm:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thời kỳ | 31/03/2024 | 31/03/2023 | 31/03/2022 |
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ | 36.21 | -28.57 | 30.83 |

*Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh. Ví dụ tại thời điểm 31/12 thì các số liệu của các năm đưa vào biểu phải đảm bảo có tính so sánh là đều tại 31/12 hàng năm.*

**III. Mô tả thị trường trong kỳ:**

VNINDEX tăng 2.5% trong tháng 3, đóng cửa tại mức 1,284.09 điểm, tăng 13.6% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình trong quý 1 là hơn 21,360 tỷ đồng, tăng 35.7% so với quý 4 năm trước đó.

Những điểm chính của thị trường trong Q1/2024:

1. Thanh khoản bình quân mỗi phiên của VN-Index lên mức cao nhất trong hai năm và là tháng tăng thứ ba liên tiếp
2. SSC mở đường giải quyết vấn đề cấp vốn trước. Điều này đã nhận được sự hoan nghênh từ cả Ngân hàng Thế giới và FTSE khi có thể giảm bớt khó khăn giao dịch và thu hút dòng vốn quốc tế.
3. Luật Đất đai sửa đổi hâm nóng thị trường bất động sản.

**IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ**:

**4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 1 năm đến thời điểm báo cáo (%) | 3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) | Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) |
| A | 1 | 2 | 3 |
| Tăng trưởng thu nhập/ 1 đơn vị CCQ | 18.78% | 19.33% | 139.80% |
| Tăng trưởng Vốn/ 1 đơn vị CCQ | 17.44% | 7.96% | 47.76% |
| Tổng tăng trưởng/ 1 đơn vị CCQ | 36.21% | 27.29% | 187.57% |
| Tăng trưởng hàng năm(%)/ 1 đơn vị CCQ | 36.21 | -28.57 | 30.83 |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu | Không có | Không có | Không có |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |

● Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

● Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

● Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của Báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán. Trường hợp dựa trên báo cáo tài chính chưa được soát xét phải công bố thông tin rõ ràng.

● Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất.

● Thay đổi giá trị tài sản ròng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 31/03/2024 | 31/03/2023 | Tỷ lệ thay đổi |
|  | 1 | 2 | 3=((1)-(2))/(2) |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ | 494,802,687,256 | 355,326,139,321 | 39.25% |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ |  28,756.61  |  21,111.39  | 36.21% |

**4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quy mô nắm giữ (Đơn vị) | Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
| Dưới 5000 | 14,282.00 | 5,123,195.80 | 29.77% |
| Từ 5000 - 10.000 | 258 | 1,843,469.61 | 10.71% |
| Từ 10.000 đến 50.000 | 209 | 4,366,990.82 | 25.38% |
| Từ 50.000 đến 500.000 | 39 | 4,719,742.30 | 27.43% |
| Trên 500.000 | 1 | 1,153,173.15 | 6.70% |
| **Tổng cộng** | 14,789.00 | 17,206,571.68 | **100.00%** |

*Ghi chú: Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.*

**5.** **Chi phí ngầm và giảm giá**

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

**V. Thông tin về triển vọng thị trường :**

GDP Việt Nam quý I 2024 tăng 5,7% so với cùng kỳ, đánh dấu mức tăng trưởng quý 1 cao nhất trong 5 năm trở lại đây. Cụ thể, đóng góp phần lớn vào tăng trưởng trên là ngành công nghiệp với xuất khẩu tăng 14% so với cùng kỳ trong tháng 3, tương ứng với tăng trưởng theo quý ở mức 17%, trong đó chủ yếu đến từ nhóm ngành đồ điện tử, dệt may và da giày. Nhóm ngành dịch vụ liên quan đến du lịch duy trì đà hồi phục và tăng trưởng khi du khách quốc tế vượt 1,6 triệu lượt, cao hơn 13% so với giai đoạn trước Covid, đóng góp bởi sự quay lại của nhóm khách Trung Quốc. Tuy nhiên tiêu dùng bán lẻ vẫn chưa quay trở lại mắc tăng trưởng bằng mức trước đại dịch Covid. Ở mặt khác, sự mạnh lên của đồng USD đang tạo ra những áp lực cho kinh tế Việt Nam. Kinh tế Việt Nam được dự phóng sẽ tăng trưởng ở mức GDP 6-6,5% trong năm 2024, mặc dù có những khó khăn trong ngắn hạn. Chúng tôi cho rằng chính sách tiền tệ vẫn sẽ tiếp tục được duy trì nới lỏng, tuy nhiên Ngân hàng nhà nước sẽ cân bằng hơn trong việc ổn định tỷ giá và lãi suất. Sau mức giảm mạnh 70-90 điểm cơ bản từ đầu năm, lãi suất huy động có thể sẽ tăng 30-50 điểm cơ bản trong các tháng tới. Đây có thể được coi như một đợt “điều chỉnh lãi suất giữa chu kỳ giảm lãi suất” để giảm bớt áp lực tỷ giá.

**VI. Thông tin khác :**

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Họ và tên | Chức vụ | Bằng cấp | Quá trình công tác |
| Nhân sự điều hành Quỹ DCBC | Lương Thị Mỹ Hạnh | Giám đốc quản lý tài sản , khối trong nước | Thạc sỹ Kinh tế | * Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam.
* Từ 12/03/2021 đến nay là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 |
| Bùi Minh Long | Trưởng phòng Quản lý danh mục đầu tư | Thạc sỹ Tài chính | * Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư – Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam.
* Từ 01/01/2021 đến nay: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư – Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
 |
| Ban đại diện Quỹ | Đặng Thái Nguyên | Chủ tịch  | Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế | * Từ 2003 đến 2006: Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa
* Từ 2006 đến nay: Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt
 |
| Lê Thị Thu Hương | Thành viên | Cử nhân Kế toán – Kiểm toán | * 2012: Giám đốc công ty Hợp danh kiểm toán FA.
* Từ 2013 đến 2016: Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín.
* Từ 2017 đến 2019: Giám đốc chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín.
* Từ 2020 đến nay: Sáng lập viên & Giám đốc Công ty TNHH kiểm toán Chuẩn Vàng.
 |
| Phạm Thị Thanh Thúy | Thành viên | Luật Sư  | * Từ 2010 đến 01/01/2021: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam.
* Từ 01/01/2021 đến nay: Luật sư tư vấn nội bộ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
 |
| Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ | Beat Schurch | Tổng Giám đốc | Thạc sỹ Kinh tế | * 8/1996 - 7/2002: DKSH Vietnam, Giám đốc phụ trách thị trường Việt Nam, Campuchia
* 12/2002 - 2/2004: Lanamatic Asia, Đại diện thường trú tại Thái Lan
* 3/ 2004 - 8/2006: Synovate Thailand, Trưởng bộ phận tư vấn kinh doanh
* 9/2006 - 3/2009: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc Tài chính
* 4/2009 - 1/2010: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc điều hành, bộ phận Vốn cổ phần
* 3/2010 - 3/2011: Dragon Capital Group: Giám đốc, phụ trách vận hành
* 4/2011 - 12/2016: VPĐD Dragon Capital Group Ltd tại Tp HCM: Trưởng Đại diện
* 12/2016 - 12/2020: VPĐD Dragon Capital Management (HK) Ltd tại Tp HCMC: Trưởng đại diện
* 12/2020 - nay: Tổng Giám đốc, công ty CP Quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 |

***TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2024***

**Lê Hoàng Anh**

**Quyền giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**